**PHỤ LỤC IV.2**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020)*

# I. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ).

# II. nguyên tẮc kẾ toán áp dỤng cho các khOẢN mỤC trình bày trên báo cáo tài chính nhà nƯỚC

## 1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận một số khoản mục chủ yếu trên BCTCNN

## *2.1.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

+ “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh;

+ “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế tỉnh, các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấptỉnh.

## *2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*

*2.2.1.Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo

*2.2.2.Đầu tư tài chính dài hạn*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

*2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu*

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu :

+ “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ Các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh *(được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).*

## *2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay*

## *2.4.1.Cho vay ngắn hạn:* Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

## *2.4.2.Cho vay dài hạn:* Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

## *2.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định*

*2.5.1.Tài sản cố định hữu hình*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại *(nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế)* của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với các công trình kết cấu hạ tầng *(hạ tầng giao thông; hạ tầng cung cấp điện; hạ tầng đô thị....).*

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I.

*2.5.2.Tài sản cố định vô hình*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I.

*2.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I.

*2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay*

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuân, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho nợ dài hạn.

- Nợ phải trả ngắn hạn bao gồm Nợ ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác, số liệu của chỉ tiêu Nợ ngắn hạn được xác định như sau: Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả nợ vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; các khoản phải trả ngắn hạn khác, được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả về lãi, phí, chi phí khoản vay (nợ) của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; “Phải trả nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các quỹ đặc thù”, “Nợ phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và cộng số liệu các khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các khoản thuế và thu nội địa giao cơ quan thuế quản lý *(được xác định trên cơ sở “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).*

- Nợ phải trả dài hạn: Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, còn nợ các chính phủ, ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Số liệu của chỉ tiêu này được xác định: Cộng tổng giá trị của các chỉ tiêu: “Nợ dài hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nợ dài hạn của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; “Phải trả nợ vay” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

## *2.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu*

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

+ Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

## *2.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí*

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu *(khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).*

## 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh

## *3.1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu*

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu Thặng dư (hoặc Thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh của năm 2020 trừ đi chỉ tiêu “Thặng dư/ (hoặc thâm hụt) trong năm của đơn vị thực hiện Chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

*3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt**động đầu tư*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 thể hiện dòng tiền từ hoạt động đầu tư, chủ yếu là dòng tiền mua sắm đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Tiền thu thanh lý nhượng bán tài sản tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác năm 2020.

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

## *3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh *(kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).*

# III. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. Về tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của tỉnh

Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản; nợ phải trả; nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

Theo đó tổng giá trị tài sản tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020: *(Mã số 142, theo phụ lục I đính kèm)* là 58.483 tỷ đồng tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2019 là 56.260 tỷ đồng, tương ứng 2.223 tỷ đồng; bao gồm tài sản ngắn hạn *(mã số 110)* là: 3.549 tỷ đồng chiếm 6,06% tổng tài sản (*Năm 2019 tài sản ngắn hạn 3.554 tỷ đồng chiếm 6,31% tổng tài sản)* so với cuối năm 2019 giảm 0,11% tương ứng 5 tỷ đồng; tài sản dài hạn *(mã số 130)* là 54.934 tỷ đồng, chiếm 93.9% tổng tài sản *(Năm 2019 tài sản dài hạn 52.706 tỷ đồng, chiếm 93,6% tổng tài sản)* so với cuối năm 2019 tăng 4,2% tương ứng 2.228 tỷ đồng, bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền *(mã số 111)* là 2.836 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 4.85% trên tổng tài sản (Tiền và các khoản tương đương tiền nằm tại đơn vị dự toán cấp 1 là 316 tỷ đồng; tại quỹ NSNN là 2.519 tỷ đồng)

- Các khoản phải thu *(mã số 113)*: Phải thu từ các khoản cho vay, thuế, phí, lệ phí; lợi nhuận chia từ vốn góp; phải thu của khách hàng… là 627 tỷ đồng; chiếm tỷ trọng 1,07 % trên tổng tài sản. Các khoản phải thu tại đơn vị dự toán cấp I là: 227 tỷ đồng, các khoản phải thu của Cơ quan thuế là: 400 tỷ đồng. Như vậy riêng các khoản phải thu của ngành thuế trên địa bàn là 400 tỷ đồng, chiếm 63,8% các khoản phải thu.

- Đầu tư tài chính dài hạn - vốn nhà nước tại doanh nghiệp(*mã số 132)* là 399 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,68% trên tổng tài sản, (trong đó vốn nhà nước chủ yếu tập trung tại một số đơn vị sau: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong: 113 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy: 75 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Kon Tum: 50 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đak Glei: 30 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đak Tô: 66 tỷ đồng …)([[1]](#footnote-1))

- Xây dựng cơ bản dở dang *(mã số 136)* năm 2020 là:559 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,96% của tổng tài sản, so với cùng kỳ năm 2019 là 268 tỷ đồng tăng 108 % tương ứng 291 tỷ đồng. Trong đó: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Tu Mơ Rông: 90 tỷ đồng; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện ĐakGlei: 58 tỷ đồng; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Đak Tô: 61 tỷ đồng; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Đak Hà : 77 tỷ; Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn là 80 tỷ; Ban quản lý khu kinh tế: 186 tỷ đồng.

- Tài sản cố định hữu hình *(mã số 137)* là 49.835 tỷ đồng chiếm 85% tổng tài sản, giảm so với cùng kỳ năm trước 0,27% tương ứng 136 triệu đồng. Trong đó tài sản kết cấu hạ tầng hệ thống đường bộ: 46 tỷ, còn lại tài sản được tổng hợp trên báo cáo của các đơn vị dự toán cấp 1, tỉnh Kon Tum không có cơ sở hạ tầng đường sắt, đường thuỷ, đường không.

- Tài sản cố định vô hình *(mã số 140)*: 4.141 tỷ đồng chủ yếu là giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm chiếm 7.1% tổng tài sản, tăng so với cùng kỳ năm trước 51% tương ứng 1.400 tỷ: Sở Giáo Dục và Đào Tạo 910 tỷ đồng, Tỉnh uỷ Kon Tum 346 tỷ đồng; Đài phát thanh truyền hình 148 tỷ đồng; Sở Y Tế 487 tỷ đồng; Sở văn hoá thể thao và Du lịch 349 tỷ đồng.

Tổng nợ phải trả năm 2020 là 251 tỷ đồng: Bao gồm Nợ phải trả ngắn hạn 201 tỷ đồng và Nợ phải trả dài hạn gần 50 tỷ đồng, gồm các khoản sau :

- Nợ phải trả ngắn hạn: 201 tỷ đồng, có thể kể các khoản nợ như sau: Tiền nợ mua thuốc chưa trả người bán do bảo hiểm chưa thanh toán của Sở Y tế 76 tỷ đồng; tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, khai thác khoán sản của Sở tài nguyên môi trường 22 tỷ đồng; tiền bồi thường chưa chi trả của Trung tâm phát triển quỹ đất 3,3 tỷ đồng, tiền khối lượng xây dựng đã hoàn thành chưa thanh toán của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đak Glei 7 tỷ; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Tumorong 8 tỷ…

- Nợ phải trả dài hạn bao gồm: Nợ chính quyền địa phương[[2]](#footnote-2) Gần 50 tỷ đồng, trong đó nợ vay kênh cố hoá kênh mương 6 tỷ đồng và vay từ nguồn vốn vay lại của chính phủ 43 tỷ đồng và các khoản phải trả dài hạn khác gần 1 tỷ đồng.

## 2. Về thu nhập, chi phí

Tổng thu nhập tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 8.584 tỷ đồng, trong đó:

- Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước *(phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của nhà nước trên địa bàn tỉnh)* là 8.003 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 93% trên tổng thu nhập.Trong đó doanh thu thuế đạt 1.720 tỷ đồng, chiếm 21,4% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước, doanh thu từ phí lệ phí đạt 133 tỷ đồng chiếm 1,6% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước, doanh thu khác 6.124 tỷ đồng chiếm 76,5% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước, đây là khoản thu từ bổ sung cân đối của trung ương cho ngân sách tỉnh.

- Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước *(phản ánh doanh thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ,..)* là 581 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 7% trên tổng thu nhập.

Tổng chi phí tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 7.279 tỷ đồng, trong đó:

- Chi phí từ nguồn NSNN là 732 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 90% trên tổng chi phí. Trong chi phí từ nguồn NSNN chủ yếu là chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (2.736 tỷ đồng).

- Chi phí từ nguồn ngoài NSNN là 732 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 10% trên tổng chi phí.

Theo đó kết quả thặng dư thâm hụt thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 1.304 tỷ đồng, so với năm 2019: 1.699 tỷ đồng, giảm 395 tỷ đồng do tổng thu nhập tăng nhưng không đủ bù đắp chi phí. Tổng thu nhập năm 2020 là 8.584 tỷ đồng tăng 9.45% so với năm 2019 là 7.840 tỷ đồng; trong khi đó tổng chi phí năm 2020 là 7.280 tỷ tăng 18,6% so với năm 2019 là 6.140 tỷ đồng. Thông qua số liệu tổng hợp về thu nhập và chi phí của tỉnh năm 2020 có thể thấy: Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ, điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN nước vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của tỉnh; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ…) từ khu vực nhà nước còn thấp.

## 3. Về báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ, bao gồm các luồng tiền thu vào, các luồng tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước trên phạm vi tỉnh, bao gồm lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu : 4.171 tỷ đồng

+ Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu thặng dư (hoặc Thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh của năm 2020 trừ đi chỉ tiêu “Thặng dư/ (hoặc thâm hụt) trong năm của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, thặng dư trong kỳ báo cáo năm 2020 là: 1.304 tỷ đồng và điều chỉnh các khoản: 2.866 tỷ đồng

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: -4.237 tỷ đồng; báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 thể hiện dòng tiền từ hoạt động đầu tư, chủ yếu là dòng tiền mua sắm đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác là: -4.284 tỷ đồng; tiền thu thanh lý nhượng bán tài sản tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn năm 2020: 1,2 tỷ đồng; tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia năm 2020: 18 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính: - 2.951 tỷ đồng. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh *(kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ),* trong đó có các khoản :

+ Tiền chi từ trả gốc vay năm 2020: 18 tỷ đồng

+ Tiền thu khoản đi vay: 15 tỷ đồng .

1. Theo Công văn số 3877/STC-QLNS của Sở Tài Chính ngày 28/9/2021, có điều chỉnh giảm số cuối kỳ 31/12/2019 từ 397.894.371.170 đồng xuống: 386.469.832.260 đồng [↑](#footnote-ref-1)
2. Nợ chính quyền địa phương đã xác nhận với Sở Tài chính theo Công văn 3953 ngày 04/10/2021 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum; Năm 2021, điều chỉnh số vay nợ chính quyền địa phương năm 2019, số dư Nợ chính quyền địa phương giảm 3.561.000.000 đồng do điều chỉnh nguồn vay lại theo Công văn 1602/BTC-NSNN ngày 19/02/2021. [↑](#footnote-ref-2)